TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H P**

Bản án số: 84/2023/DS-PT
Ngày 18/8/2023
V/v tranh chấp đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Ngọc Tiếp.

Bà Nguyễn Thị Hải Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Mạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Bà Trần Thị Tâm. Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 11/8 và 18/8/2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử P thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2023/TLPT-DS ngày 21/3/2023 về tranh chấp đất đai. Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số 97/2023/QĐ-PT, ngày 24/4/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T – Sinh năm 1924. (Đã chết).

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T:*

1. Bà Ngô Thị H – Sinh năm: 1955. Địa chỉ: Thôn 2, xã Thạch Sơn, huyện S, tỉnh Nghệ An - Có mặt.

2. Bà Ngô Thị H – Sinh năm: 1953. Địa chỉ: Xóm Đội Cung, xã Kỳ Sơn, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An – Có mặt.

3. Bà Ngô Thị H – Sinh năm: 1957. Địa chỉ: Thôn 2, xã Lam Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An – Có mặt. Bà H, bà H ủy quyền cho bà Ngô Thị H tham gia tố tụng.

- *Bị đơn*: Bà Ngô Thị TT - Sinh năm: 1966. Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Nghệ An - Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn:

1. Ông Nguyễn Ngô T – Sinh năm: 1973. Địa chỉ: P15- N11C Nam Đồng, p. Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội – Có mặt.

2. Bà Ngô Thị H1 – Sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Khối 16, phường Hưng Bình, TP Vinh, tỉnh Nghệ An – Có mặt.

Ông T, bà H1 ủy quyền cho bà Ngô Thị TT tham gia tố tụng.

3. Ông Nguyễn Đình P - Sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

4. Anh Trần Khắc T - Sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn Trà Lân, xã P Sơn, huyện S, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Ngô Thị H, bà Ngô Thị TT.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Ngô Thị H trình bày:

Bố mẹ bà là ông Nguyễn Ngô K và bà Lê Thị T kết hôn và sinh được 03 người con, gồm: Ngô Thị H, Ngô Thị H, Ngô Thị H. Năm 1972, ông K lấy vợ hai là bà Nguyễn Thị Tứ. Sau khi ông K lấy vợ hai thì cuộc sống gia đình xảy ra nhiều mâu thuẫn căng thẳng. Nên đến năm 1980, bà T quyết định làm một cái xái cạnh nhà để ra ở riêng. Đến năm 1989, xái bà T ở bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng, ông K không lo được chỗ ở cho bà T. Sau khi bà trao đổi với mẹ (bà T), bà quyết định tìm một thửa đất để xin cho mẹ làm nhà ở ổn định lâu dài. Do bà T có nguyện vọng được ở gần nhà chú ruột bà là ông Nguyễn Ngô H nên bà đã trực tiếp đến gặp Chủ tịch UBND xã Hội Sơn lúc đó là ông Lê Đức Vệ để trình bày nguyện vọng của bà T, lúc đó ông Vệ trả lời: "Ông H được UBND xã cấp đất vườn ở phía trong mương nước có diện tích 03 sào; phía ngoài mương nước cạnh đường 7 chưa cấp cho ai, hiện tại ông H đang tận dụng trồng rau màu". Sau đó bà đã gặp chú ruột là ông H để trao đổi nói rõ nguyện vọng của bà T và ý kiến của ông Vệ (chủ tịch xã). Ông H lúc đó cho biết việc cấp vườn cho ông H đúng như

ông Vệ trình bày và thống nhất lấy phần đất đó để cho bà T làm nhà. Ngày 05/9/1989, bà đã làm đơn xin vườn cho bà T gửi Chủ tịch UBND xã Hội Sơn và được UBND xã nhất trí cấp phần đất phía ngoài mương nước cho bà T (Nay là thửa 662, tờ bản đồ 08 tại thôn 1, xã Hội Sơn). Tại thời điểm đó trên đất đang có H màu của ông H, nhưng do việc làm nhà cho bà T là cấp bách nên bà đã đề xuất ông Vệ trước mắt phải có giấy cấp đất ở để buộc ông H giải phóng mặt bằng để làm nhà cho bà T. Nên lúc đó Chủ tịch UBND xã đã cử ông Nguyễn Bá Hoàn là cán bộ địa chính xã đến đo đạc diện tích thửa đất. Thửa đất có chiều rộng tiếp giáp hành lang quốc lộ 7A dài 17 mét kéo dài ra phía sau tiếp giáp với mương nước thủy lợi cạnh vườn nhà ông H. Trước khi được xã cấp đất cho bà T thì bà đã trực tiếp đến UBND xã nộp tiền vườn ở vào tháng 12/1989 với số tiền 100.000 đồng (Thời điểm đó là thủ quỹ và kế toán công trường UBND xã Hội Sơn thu). Tuy nhiên, lúc đến xã nộp tiền thì kế toán và thủ quỹ lúc đó là bà Phan Thị Tý và bà Trần Thị Tính nói rằng không có phiếu thu in sẵn nữa nên đã hẹn bà hôm sau đến lấy hóa đơn. Đến ngày 20/02/1990, xã thông báo đã có hóa đơn nên bà đã đến lấy hóa đơn nộp tiền, do đó mặc dù thực tế nộp tiền là tháng 12/1989 nhưng trong hóa đơn lại ghi ngày nộp tiền là 20/02/1990). Đến tháng 6/1990, bà đã làm nhà xong cho bà T, bà T ở đến năm 1996 thì do tuổi già, sống neo đơn nên bà đã đón bà T về sống cùng tại xã Thạch Sơn, huyện S. Quá trình sử dụng đất bà T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất, hàng năm đóng thuế đầy đủ (nạp thuế vườn từ năm 1995 – 1997). Tháng 3/1997, bà trực tiếp đến UBND xã Hội Sơn để đóng tiền thuế vườn thì được biết bà T không có tên trong hồ sơ thu thuế, cán bộ thu thuế lục tìm thì được biết thửa đất số 662 được chuyển ghi tên cho bà Nguyễn Thị L (Ngô Thị L). Lúc đó bà có về trao đổi với ông H thì ông H nói rằng thửa đất đó ông cho bà T mượn ở. Bà đã làm đơn khiếu nại gửi lên UBND xã Hội Sơn. Sau khi tiếp nhận đơn, xã tiến hành hòa giải, tại quyết định không số ngày 14/8/2002 có nội dung công nhận đất của bà T là có thật. Sau đó, ông H không đồng ý và tiếp tục khiếu nại lên UBND huyện S. Ngày 31/7/2003, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 524/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại, không chấp nhận khiếu nại của ông H. Ngày 04/9/2003, ông H đã tiến hành phá dỡ nhà bà T mà không hề thông báo cho bà T biết. Từ đó, giữa các bên xảy ra tranh chấp, vụ việc đã được các cấp Tòa án giải quyết nhiều lần nhưng cho đến nay vẫn chưa giải quyết dứt điểm. Ngày 29/12/2017, UBND huyện S đã ra Quyết định số 5248/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 524; Ngày 14/9/2020 UBND huyện S tiếp tục ban hành Quyết định số 3853/QĐ-UBND về việc thu hồi

GCNQSDĐ đối với thửa đất số 662, tờ bản đồ 08 (Nay là thửa số 108, tờ bản đồ 51) tại thôn 1, xã H Sơn (xã Hội Sơn cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị L. Nay với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T, bà H yêu cầu Tòa án buộc bà Ngô Thị TT phải trả lại toàn bộ thửa đất số 662, tờ bản đồ 08 (Nay là thửa số 108, tờ bản đồ 51) có diện tích 848,1m^2 tại thôn 1, xã H Sơn cho bà. Theo bà H, sở dĩ trước đây bà T chỉ khởi kiện buộc ông Nguyễn Ngô H trả lại phần diện tích đất rộng 17 mét bám quốc lộ 7A, nay bà khởi kiện để yêu cầu phải trả lại toàn bộ thửa đất số 662, tờ bản đồ 08, có diện tích 848,1m2 là bởi: Trước khi giao đất cho bà T thì ông H đang trồng rau màu trên thửa đất nói trên nên chưa giải tỏa được. Vì tính cấp thiết cần nhanh chóng có đất làm nhà cho bà T nên xã tạm thời giao đủ đất cho bà T làm nhà. Khi giao đất xã Hội Sơn đã quyết định giao toàn bộ thửa đất phía ngoài mương cho bà T chứ không phải chỉ theo kích thước 17 mét ngang bám đường 7A nói trên. Thời điểm năm 2004, bà T làm đơn khởi kiện chỉ yêu cầu đòi phần diện tích đất theo giấy tờ giao đất là vì ông H cho rằng ông H cho bà T mượn đất để làm nhà nên bà T chỉ yêu cầu trả lại phần diện tích nói trên vì phần còn lại đương nhiên là của bà T. Nay bà Tâm đã chiếm dụng toàn bộ thửa đất nên buộc bà Tâm phải trả lại toàn bộ.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm bị đơn bà Ngô Thị TT trình bày:

Bố bà là Nguyễn Ngô H (Mất năm 2010), mẹ bà là Nguyễn Thị L (Mất năm 2017). Ông H, bà L kết hôn vào năm 1958, sinh sống tại xã Đức Sơn cho đến năm 1975 chuyển đến thôn 2, xã Hội Sơn (Nay là xã H Sơn) để sinh sống. Năm 1986, thực hiện chủ trương dắm dân tại vệ Cây Dầu, ông H đã làm đơn gửi UBND xã Hội Sơn để được xin cấp đất. Đến năm 1987, UBND xã Hội Sơn đã quyết định cấp đất cho ông H, nay là các thửa 662, 663, tờ bản đồ 08 tại thôn 10, xã Hội Sơn (nay là thôn 1, xã H Sơn). Sau khi được cấp đất thì tại thửa số 663 bố mẹ bà đã tiến hành làm nhà để ở, còn vị trí thửa đất số 662 bố mẹ bà tiến hành đào ao thả cá và trồng lúa. Đến năm 1989, tại vị trí thửa đất số 662 hiện tại bà đã làm một cái ốt để bán hàng tạp hóa (Lúc đầu làm bằng tre nứa, đến 1991 mới xây kiên cố). Đến năm 1991, bà chuyển về thị trấn S sống, còn ki ốt để lại cho mẹ bà là Nguyễn Thị L buôn bán. Quá trình sử dụng đất thì đến khoảng năm 1990 – 1991 gia đình bác ruột là ông Nguyễn Ngô K và bà Lê Thị T xảy ra chuyện lục đục (ông K có 02 người vợ là Lê Thị T và Nguyễn Thị Tứ, quá trình sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn), nên ông Nguyễn Ngô K đã đặt vấn đề với bố mẹ bà để mượn

một phần diện tích đất của gia đình bố mẹ bà làm nhà cho bà T ở riêng gần chú mự cho tiện đi lại chăm sóc. Sau đó bố mẹ bà đã đồng ý cho bác mượn đất để ở. Bà T đã đến xây 01 ngôi nhà 02 gian bằng gạch táp lô, lợp ngói dập xi măng trên vị trí thửa đất số 662, tờ bản đồ 08. Đến khoảng năm 1996, bà T bị tai biến mạch máu não không có ai chăm sóc nên bà Ngô Thị H đã đón về nhà bà H chăm sóc. Đến năm 2003 do ngôi nhà bà T đã xuống cấp nên bác ruột (ông K) đã có chủ trương dỡ bỏ ngôi nhà để trả lại đất cho bố mẹ bà. Thửa đất số 662, tờ bản đồ 08 có nguồn gốc hợp pháp của bố mẹ bà, đã được UBND xã Hội Sơn giao theo đúng quy định của pháp luật, do đó bà T khởi kiện (Nay bà H kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng) để đòi lại toàn bộ thửa đất thì bà không chấp nhận.

Kết quả công tác xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản xác định được:

Thửa đất đang tranh chấp có vị trí tiếp giáp như sau như sau:

- Phía bắc tiếp giáp với mương thủy lợi có chiều dài 42,47 mét.

- Phía đông tiếp giáp với đường liên thôn có chiều dài 22,23 mét.

- Phía nam tiếp giáp với hành lang quốc lộ 7A có chiều dài 41,3 mét.

- Phía tây tiếp giáp với thửa đất số 64 tờ bản đồ 51 của bà Phạm Thị Hưởng có chiều dài 15,34 mét.

Thửa đất tính theo giá thị trường có giá: 4.954.195.000 đồng.

Trên thửa đất đang tranh chấp hiện bà Ngô Thị TT đang quản lý sử dụng có các công trình như sau: 01 ki ốt lợp pê rô xi măng có giá 5.000.000 đồng; 01 mái tôn trước ki ốt có giá 5.469.000 đồng; bờ rào phía trước tiếp giáp quốc lộ 7A xây bằng gạch táp lô, giăng lưới B40, dài 36,4 mét, xây vào năm 2015 có giá 8.882.000 đồng (Sau khi tiến hành định giá, bà Ngô Thị TT đã dỡ bỏ một đoạn có chiều dài 13,5 mét); Bờ rào phía đông tiếp giáp đường liên thôn, xây bằng gạch táp lô, dài 20,77 mét, xây vào năm 1994 có giá 1.000.000 đồng; 01 nền đổ bê tông có chiều rộng 9,5 mét, chiều dài 13,5 mét, dày 13 cm làm vào tháng 7/2022 có giá 16.929.000 đồng (Bà Tâm làm sau khi Tòa án xem xét thẩm định, định giá tài sản lần đầu); 01 cây H sữa có giá 200.000 đồng, 07 cây xoan đâu có giá 1.690.000 đồng; 01 cây keo tràm có giá 350.000 đồng; 01 cây khế có giá 200.000 đồng; 01 cây H sữa có giá 200.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện S đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 74, 147, 227, 228, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai

2013; Các Điều 166, 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T. Buộc bị đơn bà Ngô Thị TT và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Ngô Thành, bà Ngô Thị H1 phải trả lại cho bà Lê Thị T thông qua người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T là bà Ngô Thị H phần đất có diện tích 324,1 m^2 (Trong đó 300 m^2 đất ở và 24,1 m^2 đất vườn) nằm trong thửa đất số 662, tờ bản đồ 08 (Nay là thửa số 108, tờ bản đồ 51) tại thôn 1, xã H Sơn, huyện S, tỉnh Nghệ An. Phần đất có vị trí tiếp giáp như sau: Phía nam tiếp giáp đất hành lang giao thông có chiều dài 16,99 mét. Phía đông tiếp giáp với phần diện tích đất của thửa số 105, tờ bản đồ 51 mà bà Tâm đang quả lý sử dụng, dài 19,38 mét. Phía bắc tiếp giáp với mương thủy lợi, dài 17 mét. - Phía tây tiếp giáp với thửa đất số 64, tờ bản đồ 51 của bà Phạm Thị Hưởng, dài 18,27 mét. *(Việc tuyên trả lại đất có sơ đồ kèm theo bản án)*. Bà Ngô Thị TT phải giao lại cho bà Lê Thị T thông qua người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T là bà Ngô Thị H các tài sản trên đất gồm có: 19,67 mét bờ rào phía trước, đã tháo dỡ, phá bỏ 13,5 mét, còn lại 6,17 mét có giá 1.505.000 đồng; 01 cây xoan đâu có giá 200.000 đồng. Buộc bà Ngô Thị TT có trách nhiệm phải tháo dỡ, di dời 01 nền đổ bê tông làm ga ra ô tô nằm trên phần diện tích đất trả lại cho bà T, có chiều rộng 9,5 mét, chiều dài 13,5 mét, dày 13 cm được bà Tâm xây dựng tháng 7/2022. Tạm giao cho bà Lê Thị T thông qua người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Ngô Thị H toàn bộ phần diện tích đất mà bà Ngô Thị TT, bà Ngô Thị H1, ông Nguyễn Ngô Thành trả lại có kích thước, vị trí như trên. Bà H được nhận lại từ bà Tâm các tài sản trên đất gồm: 6,17 mét bờ rào có giá 1.505.000 đồng; 01 cây xoan đâu có giá 200.000 đồng.

Đối với phần diện tích hành lang mương 17 m^2 nằm trong phần diện tích bà Tâm phải trả lại cho bà T thì người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T là bà Ngô Thị H có quyền sử dụng khi nhà nước chưa thu hồi nhưng không được trồng cây lâu năm, xây dựng các công trình làm ảnh hưởng đến kết cấu công trình thủy lợi.

Đối với phần diện tích đất phía ngoài tiếp giáp đường giao thông quốc lộ 7A giáp phần đất bà Tâm trả lại cho bà T, có diện tích 86,7 m^2 là hành lang giao thông, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T là bà Ngô Thị H có quyền

sử dụng khoảng không đó, nhưng không được trồng cây lâu năm, xây dựng các công trình trên đất.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T là bà Ngô Thị H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định pháp luật về đất đai.

Bà Ngô Thị H có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho bà Ngô Thị TT giá trị các tài sản trên đất gồm: 6,17 mét bờ rào tương ứng với số tiền 1.505.000 đồng; 01 cây xoan đâu 200.000 đồng. Tổng cộng 1.705.000 đồng. Bà Ngô Thị TT được nhận lại số tiền 1.705.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền yêu cầu, thỏa T thi hành án, chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/12/2022, bà Ngô Thị H kháng cáo như sau: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ công nhận cho bà T 324,1 m^2 trên thửa đất 662, phần còn lại không thuộc về ai là không đúng; ông H phá nhà bà T để lấy đất kinh doanh, các tài sản có trên đất hiện tại sau khi phá nhà bà T, vì vậy việc buộc nhà bà T phải bồi thường thiệt hại các công trình do bà Tâm xây dựng là không có căn cứ. Bà Ngô Thị TT kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa P thẩm, bà Ngô Thị H giữ nguyên yêu cầu của người khởi kiện. Liên quan đến xác nhận của một số cá nhân tại Đơn xin đất làm vườn ở ngày 05/9/1989, bà H trình bày: Lý do về việc thời gian xác nhận trên đơn có khác nhau là do khi có đơn của bà xin cấp đất, Hội đồng xét duyệt cấp đất của xã đã họp ngày 09/11/1989 (thời điểm đó ông Lê Đức Vệ đang làm Chủ tịch UBND xã) quyết định cấp đất cho bà T tại vị trí tranh chấp hiện nay, tuy nhiên sau đó biên bản và đơn ban đầu bị thất lạc, nên bà phải làm lại đơn và ông Vệ ký xác nhận lại vào đơn (khoảng đầu năm 1990). Tuy nhiên, thời điểm ký xác nhận lại đơn ông Vệ không còn làm Chủ tịch nên phải nhờ ông Hoàn ký xác nhận lại chữ ký; bà đã gửi đơn lên xã nhờ xác nhận, nhưng thời gian mãi đến năm 1993 ông Hoàn mới xác nhận là do thời điểm đó bà H do bận công tác nên đến sau năm 1993 mới lên để xin lại đơn có xác nhận.

Về nội dung con dấu tại phiếu thu ngày 20/02/1990 có tên (UBND xã Hội Sơn, huyện S, tỉnh Nghệ An), bà H trình bày: khi được xã cấp đất cho bà T thì bà đã trực tiếp đến UBND xã nộp tiền vườn ở vào tháng 12/1989 với số tiền 100.000

đồng (Thời điểm đó là thủ quỹ và kế toán công trường UBND xã Hội Sơn thu). Tuy nhiên, lúc đến xã nộp tiền thì kế toán và thủ quỹ lúc đó là bà Phan Thị Tý và bà Trần Thị Tính nói rằng không có phiếu thu in sẵn nữa nên đã hẹn bà hôm sau đến lấy hóa đơn. Sau này bà mới lấy hóa đơn nên không biết là con dấu đóng như thế nào. Về thực tế nộp tiền là tháng 12/1989 nhưng trong hóa đơn lại ghi ngày nộp tiền là 20/02/1990.

Bên phía bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn giữ nguyên các nội dung trình bày tại cấp sơ thẩm, đồng thời phủ nhận toàn bộ tài liệu do nguyên đơn cung cấp và cho rằng có dấu hiệu giả mạo, vì không hợp lý về mặt thời gian, con dấu đóng trên phiếu thu, những người ký xác nhận trên các văn bản. Phía bị đơn đã có đơn tố cáo gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Nghệ An về việc nguyên đơn giả mạo các tài liệu để khởi kiện, nhưng không có kết quả giải quyết. Đồng thời cho rằng, vụ án đã được giải quyết bằng quyết định đình chỉ vụ án năm 2016, nguyên đơn không có quyền khởi kiện lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Ngô Thành, bà Ngô Thị H1, anh Nguyễn Đình P thống nhất các nội dung như bị đơn trình bày.

Quá trình chuẩn bị xét xử P thẩm, Tòa án nhận được đơn của anh Ngô Gia P và Ngô Gia T trình bày: anh P, anh T là con của ông Nguyễn Ngô K và bà Nguyễn Thị L (vợ hai ông K) là em cùng cha khác mẹ với bà Ngô Thị H, Ngô Thị H, Ngô Thị H. Xét thấy, quan hệ hôn nhân của ông K và Bà Lê Thị T (vợ đầu ông K) là hôn nhân hợp pháp, tài sản trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, vì vậy, trong tài sản đang tranh chấp có phần của ông Nguyễn Ngô K. Nay ông K đã chết, nhưng chưa có văn bản phân chia thừa kế. Việc Tòa án giải quyết tranh chấp tài sản có phần của ông K mà không cho các anh tham gia tố tụng là vi phạm. Đề nghị Tòa án xác định anh P, anh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến đưa anh P, anh T tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, anh Ngô Gia P và Ngô Gia T có ý kiến như sau: nguồn gốc thửa đất là của ông Nguyễn Ngô H được bà T mượn ở đề nghị trả lại cho gia đình ông H. Trường hợp xác định đây là tài sản của bà T, ông K các anh đề nghị chia theo quy định pháp luật và nhận phần mình được hưởng và cũng sẽ trả lại cho gia đình ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ

án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa có căn cứ xác định quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T là có căn cứ. Tuy nhiên, bà T kết hôn với ông Nguyễn Ngô K từ khoảng năm 1953, sống chung với nhau đến năm 1989, mặc dù từ năm 1972 ông K lấy thêm vợ hai là bà Nguyễn Thị L đến năm 2018, nhưng căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, 1987, 2000 xác định quan hệ hôn nhân giữa ông K bà T là hôn nhân thực tế, hợp pháp, chưa có cơ quan có thẩm quyền quyết định cho ly hôn. Tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ cH, vì vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh P, anh T tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của anh P và anh T. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị H, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ngô Thị TT, hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho TAND huyện S xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên toà P thẩm; xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền của Tòa án: Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Ngô Thị TT phải trả lại thửa đất số 662, tờ bản đồ 08 (nay là thửa số 108, tờ bản đồ 51) tại thôn 1, xã H Sơn, huyện S, tỉnh Nghệ An cho bà T, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ "Tranh chấp đất đai" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và thẩm quyền giải quyết là của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 29/4/2022, nguyên đơn bà Lê Thị T chết. Tòa án đã đưa hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm: Bà Ngô Thị H, bà Ngô

Thị H, bà Ngô Thị H vào tham gia với tư cách "Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng" của bà Lê Thị T là đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Quyết định số 01/2016/QĐST – DS ngày 28/6/2016 của TAND huyện S đã đình chỉ giải quyết vụ án, căn cứ đình chỉ là nội dung tranh chấp đã được giải quyết bằng Quyết định số 524 ngày 31/7/2003 của UBND huyện S. Tuy nhiên, Quyết định số 524 ngày 31/7/2003 của UBND huyện S đã bị hủy theo Quyết định số 5248/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 của UBND huyện S. Ngày 20/8/2020, bà Lê Thị T khởi kiện lại, Tòa án thụ lý giải quyết là có căn cứ, đúng quy định. Bị đơn cho rằng Tòa án thụ lý giải quyết không đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự là không có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Tại Đơn xin cấp làm vườn ở, đề ngày 05/9/1989, bà Lê Thị T có đơn gửi UBND xã Hội Sơn về việc xin cấp đất ở tại khu vực Vệ Cây Dầu, phía ngoài vườn nơi ông H đang sản xuất. Phần xác nhận có chữ ký của ông Lê Đức Vệ ngày 09/11/1989 (có chữ ký với tư cách Chủ tịch UBND xã), nội dung: "Thường trực UBND xã và BQL ruộng đất thống nhất cấp cho bà T - phía đông giáp vườn bà Hùng, phía tây nam giáp đường 7A, phía bắc giáp bờ rào của ông H, phía sau đường 7 giáp mương thủy lợi, chiều dài theo đường 7 là 17m". Tuy nhiên, nội dung xác nhận này không được đóng dấu của UBND xã Hội Sơn. Tại Đơn này, trong phần xác nhận của UBND xã ngày 26/6/1993 do ông Nguyễn Bá Hoàn Chủ tịch UBND xã ký xác nhận chữ ký tại văn bản là của ông Lê Đức Vệ. Đồng thời, cũng trong đơn này, ngày 19/8/1993, ông Nguyễn Hữu Truyền (Ban quản lý đất đai) và ông Nguyễn Bá Hoàn (Chủ tịch UBND xã) xác nhận lại sự việc.

Theo trình bày của bà H tại phiên tòa P thẩm: lý do về việc thời gian xác nhận trên đơn có khác nhau là do, khi có đơn của bà xin cấp đất, Hội đồng xét duyệt cấp đất của xã đã họp ngày 09/11/1989 (thời điểm đó ông Lê Đức Vệ đang làm Chủ tịch UBND xã) quyết định cấp đất cho bà T tại vị trí tranh chấp hiện nay, tuy nhiên sau đó biên bản và đơn ban đầu bị thất lạc, nên bà phải làm lại đơn và ông Vệ ký xác nhận lại vào đơn (khoảng đầu năm 1990). Tuy nhiên, thời điểm ký xác nhận lại đơn ông Vệ không còn làm Chủ tịch nên phải nhờ ông Hoàn ký xác nhận lại chữ ký; bà đã gửi đơn lên xã nhờ xác nhận, nhưng thời gian mãi đến năm 1993 ông Hoàn mới xác nhận là do thời điểm đó bà H bận công tác nên đến sau năm 1993 mới lên để xin lại đơn có xác nhận. Như vậy, tài liệu bà H xuất

trình không phải là tài liệu được làm ban đầu ngay khi Hội đồng xã xét duyệt cấp đất.

Căn cứ trình bày của ông Lê Đức Vệ và ông Nguyễn Bá Hoàn đều khẳng định có việc cấp cho bà T đúng như nội dung xác nhận trong văn bản. Đồng thời, kết hợp với xác nhận ngày 20/12/1990 của ông Nguyễn Bá Hoàn vào Giấy chứng nhận do bà H viết (ngày 06/12/1989), đã xác định lại sự việc ngày 09/11/1989. Nội dung này cũng đã được làm rõ tại Biên bản đối chất ngày 25/4/2000 giữa những người liên quan đến việc cấp đất cho bà T.

[2.2]. Khi xin cấp đất cho bà T, bà Ngô Thị H đã trực tiếp đến nộp tiền vườn ở cho bà Trần Thị Tính là thủ quỹ công trường xây dựng trụ sở UBND xã Hội Sơn theo phiếu thu đề ngày 20/02/1990. Quá trình giải quyết vụ án, bà Tính thừa nhận bà Tính trực tiếp thu tiền bà H 100.000 đồng, chữ ký ghi "Trần Tính" trong phiếu thu là do bà Tính viết ra.

Về nội dung con dấu tại phiếu thu ngày 20/02/1990 có tên (UBND xã Hội Sơn, huyện S, tỉnh Nghệ An), bà H trình bày: khi được xã cấp đất cho bà T thì bà đã trực tiếp đến UBND xã nộp tiền vườn ở vào tháng 12/1989 với số tiền 100.000 đồng (Thời điểm đó là thủ quỹ và kế toán công trường UBND xã Hội Sơn thu). Tuy nhiên, lúc đến xã nộp tiền thì kế toán và thủ quỹ lúc đó là bà Phan Thị Tý và bà Trần Thị Tính nói rằng không có phiếu thu in sẵn nữa nên đã hẹn bà hôm sau đến lấy hóa đơn. Sau này bà mới lấy hóa đơn nên không biết là con dấu đóng như thế nào. Về thực tế nộp tiền là tháng 12/1989 nhưng trong hóa đơn lại ghi ngày nộp tiền là 20/02/1990. Bị đơn cho rằng phiếu thu có dấu hiệu giả mạo, không phù hợp về mặt thời gian cũng như con dấu đóng trên đó là không hợp pháp.

Xét thấy, mặc dù tài liệu có những dấu hiệu không phù hợp về mặt thời gian và con dấu như đã nêu trên, nhưng căn cứ vào trình bày của những người liên quan có cơ sở xác định việc cấp đất của Hội đồng xã và có thu tiền cấp đất là có thật. Quá trình sử dụng đất bà Lê Thị T đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế sử dụng đất vào các năm 1995, 1996, 1997 được thể hiện tại các phiếu thu có tại hồ sơ vụ án.

[2.3]. Năm 1993 giữa bà Lê Thị T và gia đình ông Nguyễn Văn Hưng (có vợ là Lợi) xảy ra tranh chấp đất đai. Ngày 16/8/1993, UBND xã Hội Sơn đã làm giấy mời đại diện hai hộ gia đình đến giải quyết tranh chấp. Để phục vụ cho việc giải quyết tranh chấp, xã đã thành lập đoàn kiểm tra gồm ông Nguyễn Hữu Truyền, ông Nguyễn Văn Thế, ông Nguyễn Cảnh Năm xác định lại diện tích phần đất của

bà T. Sau khi giải quyết tranh chấp bà H, bà Lợi đã nộp lệ phí địa chính với số tiền 20.000 đồng.

[2.4]. Tại Thông báo ngày 10/02/2002, UBND xã Hội Sơn đã thông báo diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà T. Tại quyết định giải quyết khiếu nại ngày 14/8/2002, UBND xã Hội Sơn đã xác định việc cấp đất vườn cho bà T là có cơ sở. Bị đơn cho rằng, ông Đặng Minh Châu, người được xác định là ký Thông báo và Quyết định nêu trên khẳng định ông Châu không ký vào Thông báo, Quyết định. Xét thấy, nội dung này đã được làm rõ tại Thông báo số 375-/TB/HU ngày 02/07/2014 của Huyện ủy S, xác định chữ ký của ông Đặng Minh Châu tại các văn bản. Tại biên bản đối chất ngày 25/4/2000, những người liên quan đến việc cấp đất cho bà T đều thừa nhận có việc cấp đất cho bà T.

[2.5] Theo người làm chứng bà Phạm Thị Hưởng (Chủ sử dụng đất gần vườn ông H, bà T) khai rằng: Tháng 10/1987, gia đình bà đến định cư tại thôn 10, xã Hội Sơn cũ (Nay là thôn 1, xã Hội Sơn). Lúc đó ông H, bà L đã đến làm nhà ở rồi. Do có nhu cầu về đất ở nên vợ cH bà đã đặt vấn đề xin UBND xã Hội Sơn giao đất. Lúc đó ông Vệ đang làm Chủ tịch xã có nói với vợ cH bà rằng "Hiện tại đang có 02 dằm, 01 dằm phía sau nhà ông H, 01 dằm phía trước từ mương nước trở ra (Phần đất đang tranh chấp) chưa cấp cho ai, nếu gia đình có nhu cầu thì xã sẽ cấp đất ở cho gia đình". Tuy nhiên do gia đình bà làm nông ngH1 nên đã xin xã cấp cho dằm đất phía sau và ở ổn định từ đó cho đến nay. Đến năm 1989, bà T đến làm nhà ở tại dằm phía ngoài mương nước (nay là thửa đang tranh chấp) cho đến năm 1996 thì chuyển về nhà con gái. Như vậy có căn cứ xác định sau khi ông H đến ở thì phần đất hiện đang tranh chấp xã chưa giao cho ai quản lý sử dụng.

[2.6] Bà Tâm cho rằng thửa đất đang tranh chấp nằm trong phần diện tích đã giao cho ông H vào năm 1986, theo đơn xin cấp đất vườn ở đề ngày 15/3/1986 và có xác nhận của UBND xã Hội Sơn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà Tâm chỉ xuất trình được bản pho to có chứng thực của UBND huyện S ngày 06/01/2000 mà không xuất trình được bản gốc. Do đó đơn xin cấp đất cho ông H không đảm bảo tính pháp lý. Ngoài ra, trong đơn xin cấp đất vườn ở nêu trên theo nội dung xác nhận của ông Trương Văn Sáu ngày 29/7/1987 thì cấp đất cho ông H với diện tích 4 sào 7 thước 5 tại Vệ Cây Dầu nhưng không xác định rõ vị trí thửa đất, các cạnh tiếp giáp cụ thể. Bà Tâm nại rằng phần diện tích đất bà T làm nhà để ở là do bố mẹ bà cho ông K, bà T mượn, tuy nhiên bà Tâm không xuất trình được các chứng cứ tài liệu để chứng minh việc cho mượn.

[2.7]. Về diện tích đất, bà Lê Thị T yêu cầu bà Ngô Thị TT phải trả lại cho bà toàn bộ thửa đất số 662, tờ bản đồ 08 có diện tích 848,1 m^2. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu cho thấy bà T chỉ được xã giao phần diện tích đất có chiều rộng bám quốc lộ 7A là 17m, chiều dài 25m. Bà T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T không đưa ra được các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc UBND xã Hội Sơn đã giao cho bà toàn bộ thửa đất số 662, tờ bản đồ 08 có diện tích 848,1 m^2 cho bà T. Đồng thời, theo trình bày của bà H và những người liên quan: nội dung xác nhận tại Đơn xin làm vườn ở mặc dù ông Vệ xác nhận ngày 09/11/1990, nhưng được làm lại vào năm 1990 (thời điểm ông Vệ không còn làm Chủ tịch và bà T đã làm nhà trên đó), được ông Vệ xác định là chiều dài theo đường 7 là 17 mét. Đơn này do bà H trực tiếp viết và đi xác nhận lại nên nội dung xác nhận bà H hoàn toàn biết rõ về diện tích được cấp cho bà T.

[2.8] Đối với yêu cầu của anh Ngô Gia P và anh Ngô Gia T.

Xét thấy: Ông Nguyễn Ngô K và bà Lê Thị T là vợ cH từ khoảng năm 1953, có 03 con chung; Đến năm 1972, ông K lấy thêm bà Nguyễn Thị Tứ, có thêm 02 con. Ông K sống chung cùng hai bà vợ. Đến năm 1989 bà T mới làm nhà ra ở riêng; giữa bà T và ông K chưa có có ly hôn; giữa ông K bà Tứ chưa có đăng ký kết hôn. Tại Đơn xin đất làm vườn ở đề ngày 05/9/1989, bà T cũng xác định ông Nguyễn Ngô K là cH (CH tôi là Nguyễn Ngô K). Tại Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2004, bà T xác định ông K là cH và hai người ly T, đến năm 1989 thì bà T ra ở riêng và xin được đất làm nhà.

Theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (Điều 5: Cấm người đang có vợ, có cH kết hôn với người khác); (Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình năm 1987 - Cấm người đang có vợ, có cH kết hôn hoặc chung sống như vợ cH với người khác); Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 - Cấm người đang có vợ, có cH mà kết hôn hoặc chung sống như vợ cH với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có cH mà kết hôn hoặc chung sống như vợ cH với người đang có cH, có vợ), tiểu mục c.1 mục 1 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của HĐTP TAND tối cao (c.1. Người đang có vợ hoặc có cH là: Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn; Người sống chung với người khác như vợ cH từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ cH mà không đăng ký kết hôn) thì hôn nhân giữa ông K và bà T là hôn nhân thực tế và là vợ cH hợp

pháp, đến thời điểm hiện tại chưa có quyết định giải quyết ly hôn giữa ông K với bà T của Tòa án.

Thửa đất đang tranh chấp được UBND xã Hội Sơn cấp cho bà T năm 1989, hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông K, bà T đang tồn tại nên theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (Điều 15 - Vợ và cH đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới). (Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1987 - Điều 14 Tài sản chung của vợ cH gồm tài sản do vợ hoặc cH tạo ra, thu nhập về nghề ngH1 và những thu nhập hợp pháp khác của vợ cH trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ cH được thừa kế chung hoặc được cho chung). Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (1. Tài sản chung của vợ cH gồm tài sản do vợ, cH tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ cH trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ cH được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ cH thoả T là tài sản chung), có căn cứ xác định thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của ông K, bà T. Ông K đã chết thì quyền về thừa kế tài sản chung của ông K bao gồm những người thừa kế của ông K, trong đó có anh Ngô Gia P, Ngô Gia T.

Bản án sơ thẩm xác định, tài sản tranh chấp là của bà T và giao cho bà T thông qua người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà H, bà H, bà H). Việc cấp sơ thẩm xác định tài sản riêng của bà T mà không xem xét đến quan hệ hôn nhân giữa ông K, bà T là chưa chính xác. Tại phiên tòa P thẩm, anh P, anh T xác định thửa đất tranh chấp là của ông gia đình ông H. Tuy nhiên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp xác định đây là đất của ông K thì chia phần cho các anh P và anh T. Như vậy, cấp sơ thẩm không đưa anh P, anh T tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của đương sự.

Từ những phân tích trên, cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định pháp luật.

[3]. Đối với khoản tiền bà Ngô Thị H nộp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 309/2022/QĐ-BPBĐ ngày 18/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện S sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án, đương sự kháng cáo không phải chịu án phí P thẩm, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, Điều 313, Bộ luật tố tụng dân sự.

Hủy bản án sơ thẩm số 49/2022/DSST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Nghệ An về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, giữa nguyên đơn là bà Lê Thị T và bị đơn là bà Ngô Thị TT.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Nghệ An giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[2] Về án phí P thẩm: Căn cứ khoản Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, trả lại cho bà Ngô Thị TT 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S theo biên lai số 0000292 ngày 29/12/2022.

Bản án P thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện S;
- VKSND huyện S;
- Chi cục T.H.A dân sự h. S;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA. TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quốc Cường

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Ngọc Tiếp **Nguyễn Thị Hải Minh** **Trần Quốc Cường**